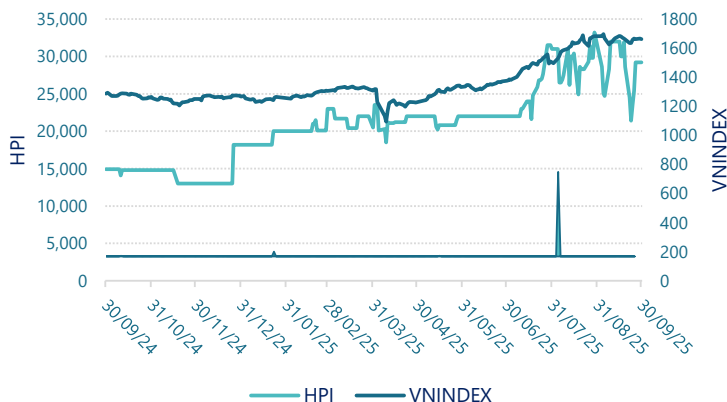




CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	29,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	525
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,752
P/E	51.6
EPS	566

DT thuần

Q3/25

4.19

tỷ VNĐ

QoQ: ▼19.7| -82.5%

YoY: ▼16.8| -80.0%

LN sau thuế

Q3/25

6.16

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.64| -9.5%

YoY: ▼10.1| -62.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

183%

+/- YoY: ▲ 106%

DT thuần

9T 2025

49.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.6| 161%

LN sau thuế

9T 2025

19.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼26.7| -58.2%

ROE

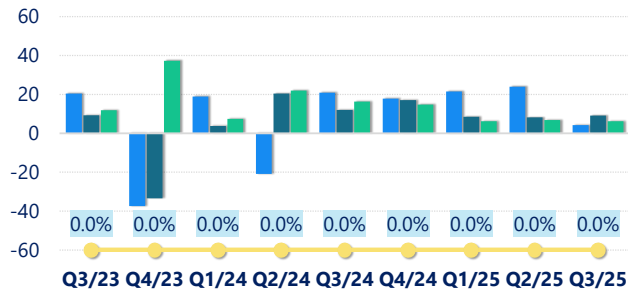
Q3/25

8.0%

+/- YoY: ▼ 14.7%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

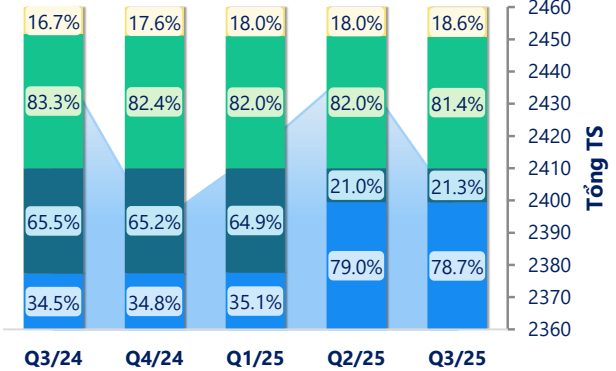


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

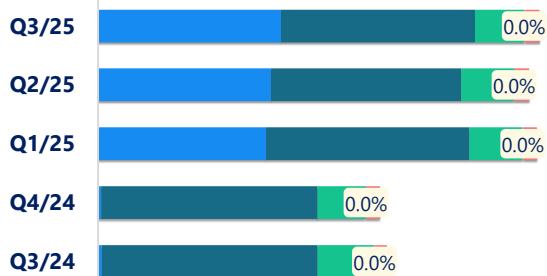
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

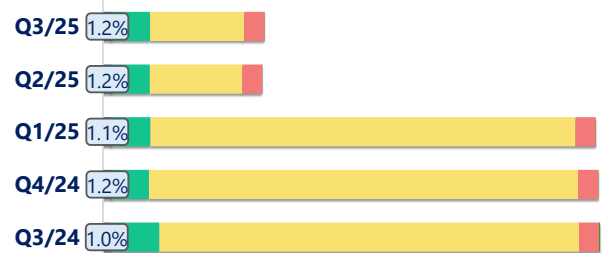
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

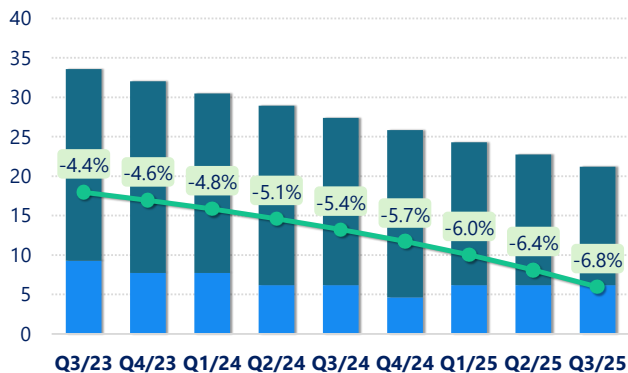


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

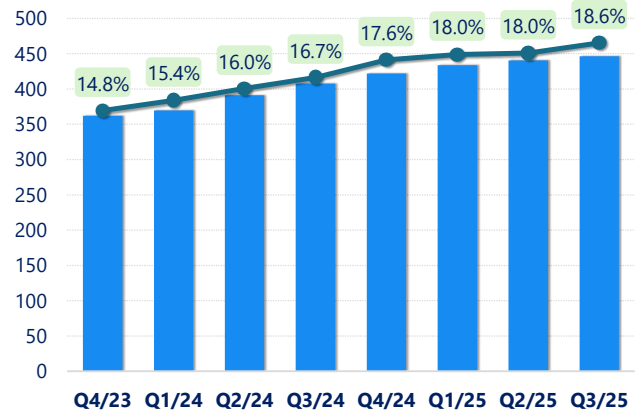


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

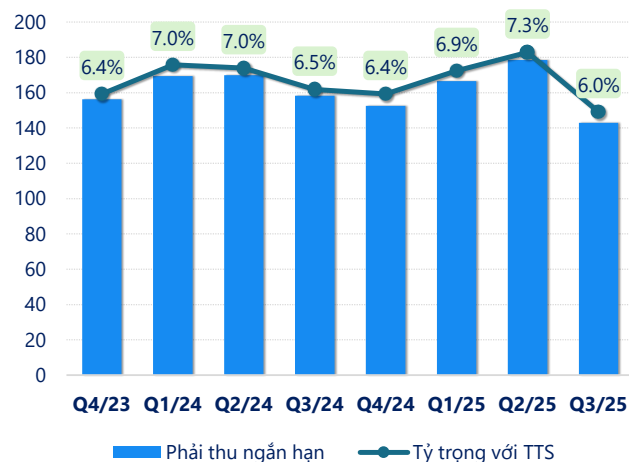
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

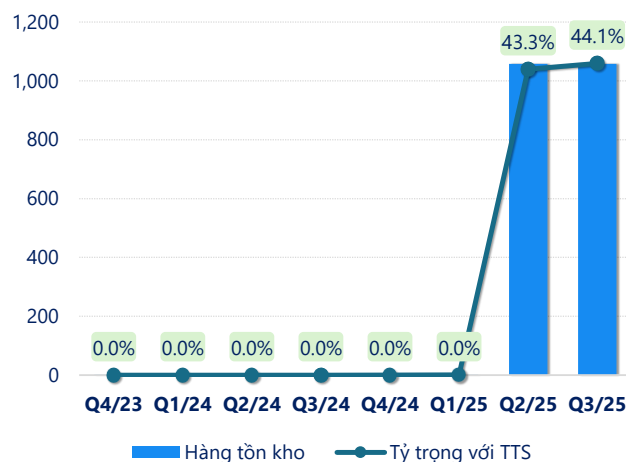
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


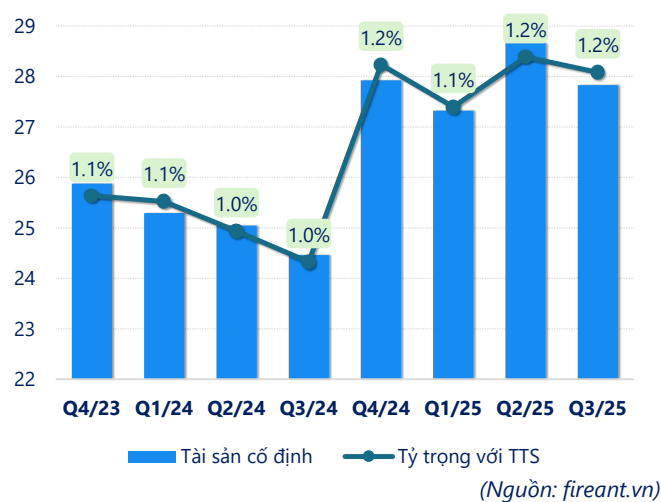
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


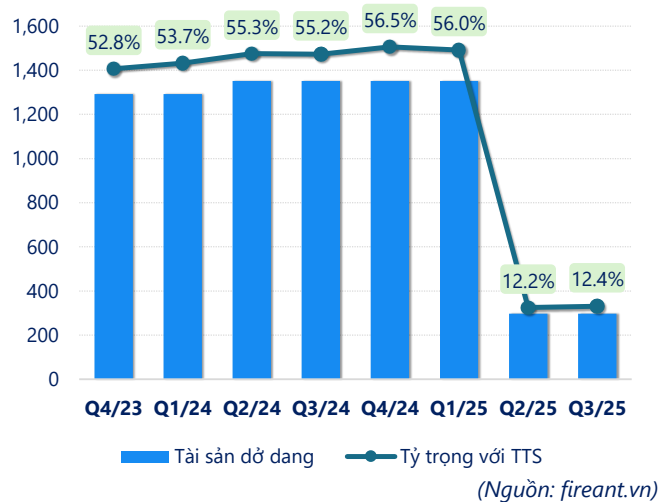
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

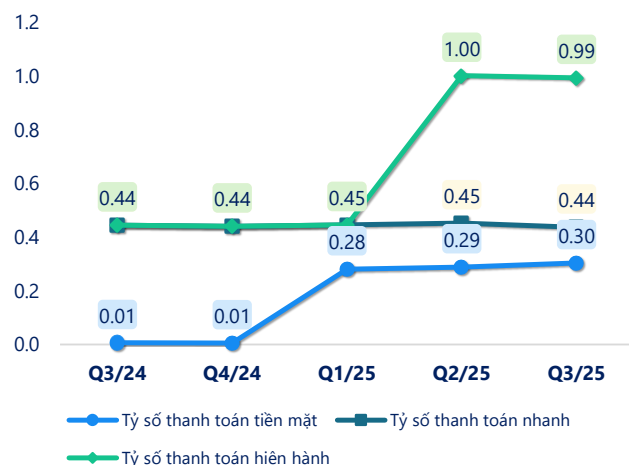
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

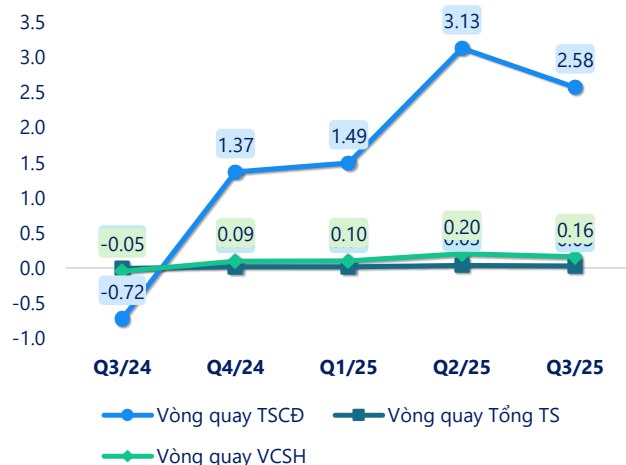
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,447	2,392	2,415	2,442	2,397
Tài sản ngắn hạn	845	832	849	1,929	1,887
Tiền và tương đương tiền	11.6	10.1	534	555	577
Đầu tư tài chính ngắn hạn	626	620	100	92.3	65.3
Phải thu ngắn hạn	158	152	166	179	143
Hàng tồn kho	0.26	0.23	0.31	1,058	1,058
Tài sản ngắn hạn khác	49.1	49.3	47.1	44.8	43.9
Tài sản dài hạn	1,602	1,560	1,566	513	510
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	24.5	27.9	27.3	28.7	27.8
Bất động sản đầu tư	157	117	123	122	121
Tài sản dở dang	1,351	1,351	1,351	298	298
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	63.9	64.0	64.0	64.0
Tài sản dài hạn khác	4.51	0.31	0.04	0.01	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,039	1,970	1,981	2,001	1,951
Nợ ngắn hạn	1,902	1,889	1,903	1,926	1,898
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	4.64	6.19	6.19	6.19
Phải trả người bán ngắn hạn	7.42	4.33	1.52	3.72	3.01
Nợ dài hạn	137	81.2	77.7	75.8	52.7
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	21.2	18.1	16.5	15.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	407	422	434	440	446
Vốn chủ sở hữu	407	422	434	440	446
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)